

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CAO MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 423 /QĐ-UBND

Cao Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu và thuyết minh quyết toán
ngân sách 2025 xã Cao Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CAO MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND xã Cao Minh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 xã Cao Minh;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách 2025 xã Cao Minh cụ thể như sau:

- Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã chi tiết theo các biểu đính kèm Quyết định này.

- Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách xã theo Báo cáo số 125/BC UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Cao Minh về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Văn phòng HĐND và UBND xã tổ chức công bố tại kỳ họp Ủy ban nhân dân xã gần nhất và thực hiện niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND xã.

- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3 (T/h);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT ĐU, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.Thındt. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ma Văn Tuấn



Phụ lục 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	169.214.000.000	234.365.223.086	65.151.223.086	139%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	0	0	
-	Thu NSDP hưởng 100%			0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.214.000.000	229.683.718.549	60.469.718.549	136%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	135.875.000.000	133.593.637.105	-2.281.362.895	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.339.000.000	96.090.081.444	62.751.081.444	
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		0		
V	Thu kết dư		13.424.097		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.608.080.440		
VII	Thu từ Các khoản huy động, đóng góp		60.000.000		
B	TỔNG CHI NSDP	169.214.000.000	231.472.257.489	62.258.257.489	137%
I	Tổng chi cân đối NSDP	135.875.000.000	94.588.031.981	-41.286.968.019	70%
1	Chi đầu tư phát triển		0	0	
2	Chi thường xuyên	132.984.000.000	94.045.313.580	-38.938.686.420	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	2.891.000.000		-2.891.000.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		542.718.401		
II	Chi các chương trình mục tiêu	33.339.000.000	105.784.198.323	72.445.198.323	
II.1	Chương trình mục tiêu quốc gia	30.218.000.000	48.270.350.324	18.052.350.324	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.020.000.000	19.681.151.615	12.661.151.615	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Vốn đầu tư	3.700.000.000	16.691.073.422		
-	Vốn sự nghiệp	3.320.000.000	2.990.078.193		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	1.033.000.000	1.348.969.693	315.969.693	
-	Vốn đầu tư	586.000.000	723.710.149		
-	Vốn sự nghiệp	447.000.000	625.259.544		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	22.165.000.000	27.240.229.016	5.075.229.016	
-	Vốn đầu tư	13.619.000.000	17.530.079.960		
-	Vốn sự nghiệp	8.546.000.000	9.710.149.056		
II.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.121.000.000	57.513.847.999	54.392.847.999	
2.1	Chương trình mục tiêu	37.000.000	37.000.000		
-	Vốn đầu tư				
-	Vốn sự nghiệp	37.000.000	37.000.000		
2.1	Chương trình nhiệm vụ	3.084.000.000	57.476.847.999		
-	Vốn đầu tư		4.774.859.123		
-	Vốn sự nghiệp	3.084.000.000	52.701.988.876		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.100.027.185	31.100.027.185	
C	KẾT DƯ NSDP		2.892.965.597		

CÂN ĐO NGUỒN

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN XÃ
NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	169.214.000.000	234.365.223.086	139%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		60.000.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.214.000.000	229.683.718.549	
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>135.875.000.000</i>	<i>133.593.637.105</i>	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>33.339.000.000</i>	<i>96.090.081.444</i>	
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư		13.424.097	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.608.080.440	
II	Chi ngân sách	169.214.000.000	231.472.257.489	137%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	169.214.000.000	199.829.511.903	
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		542.718.401	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.100.027.185	
III	Kết dư		2.892.965.597	



Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	170.149.000.000	170.149.000.000	235.867.695.038	235.755.469.482	139%	139%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	935.000.000	935.000.000	1.562.471.952	1.450.246.396	167%	155%
I	Thu nội địa	935.000.000	935.000.000	1.502.471.952	1.390.246.396	161%	149%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0			
	Thuế GTGT						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	19.000.000	19.000.000	14.474.809	14.474.809	76%	76%
	Thuế GTGT	9.500.000	9.500.000	7.054.878	7.054.878	74%	74%
	Thuế TNDN	9.500.000	9.500.000	7.419.931	7.419.931	78%	78%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	114.000.000	114.000.000	542.912.639	542.912.639	476%	476%
	Thuế GTGT	114.000.000	114.000.000	539.062.942	539.062.942	473%	473%
	Thuế TNDN		0	70.044	70.044		
	Thuế Tài nguyên		0	1.976.233	1.976.233		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.803.420	1.803.420		
5	Thuế thu nhập cá nhân	73.000.000	73.000.000	247.427.064	247.427.064	339%	339%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	346.000.000	346.000.000	471.748.834	471.748.834	136%	136%
8	Thu phí, lệ phí	73.000.000	73.000.000	107.338.241	95.130.241	147%	130%
-	Phí và lệ phí trung ương			12.208.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí xã, phường			95.130.241	95.130.241		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			17.328	17.328		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			0	0		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	310.000.000	310.000.000	118.553.037	18.535.481	38%	6%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Thu từ bán tài sản nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp			60.000.000	60.000.000		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	169.214.000.000	169.214.000.000	229.683.718.549	229.683.718.549	136%	136%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.214.000.000	169.214.000.000	229.683.718.549	229.683.718.549	136%	136%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			13.424.097	13.424.097		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.608.080.440	4.608.080.440		

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	169.214.000.000	231.472.257.489	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	105.911.322.300	94.588.031.981	89%
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Văn hóa thông tin			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	103.020.322.300	94.045.313.580	91%
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.001.996.300	66.126.029.483	
III	Dự phòng ngân sách	2.891.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		542.718.401	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.302.677.700	105.784.198.323	167%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	30.218.000.000	48.270.350.324	
I.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.020.000.000	19.681.151.615	
-	Vốn đầu tư	3.700.000.000	16.691.073.422	
-	Vốn sự nghiệp	3.320.000.000	2.990.078.193	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	1.033.000.000	1.348.969.693	
-	Vốn đầu tư	586.000.000	723.710.149	
-	Vốn sự nghiệp	447.000.000	625.259.544	
I.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	22.165.000.000	27.240.229.016	
-	Vốn đầu tư	13.619.000.000	17.530.079.960	
-	Vốn sự nghiệp	8.546.000.000	9.710.149.056	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.084.677.700	57.513.847.999	
II.1	Chương trình mục tiêu	37.000.000	37.000.000	
+	Vốn đầu tư			
+	Vốn sự nghiệp	37.000.000	37.000.000	
1	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	37.000.000	37.000.000	
II.2	Chương trình nhiệm vụ	33.047.677.700	57.476.847.999	
a	Vốn đầu tư	0	4.774.859.123	
1	Nhà thư viện trường PTDTBT THCS Công Bằng và Các hạng mục phụ trợ MDA: 8026250		474.594.682	
2	Đảm bảo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Cao Tân MDA:8078651		140.707.036	
3	KCH kênh mương Năm Nhì xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn MDA:7060759		94.199.000	
4	Nâng cấp các hạng mục phát triển du lịch khu vực Mù Là - Pác Nặm (giai đoạn 1) MDA8085310		4.065.358.405	
b	Vốn sự nghiệp	33.047.677.700	52.701.988.876	
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	494.000.000	494.000.000	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	150.000.000	150.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	404.019.000	386.054.900	
4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	52.000.000	500.000	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	795.000.000	718.965.000	
6	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	5.612.280.000	4.302.637.800	
+	Nguồn trong cân đối đầu năm	2.678.280.000	2.678.280.000	
+	Bổ sung có mục tiêu đầu năm nguồn TW	2.934.000.000	1.624.357.800	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
7	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.479.000.000	1.438.803.600	
8	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.606.890.000	1.297.590.000	
9	Chính sách về giáo dục với người khuyết tật theo TT 42	1.216.044.000	1.402.780.000	
10	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP và Nghị định 66/2025/NĐ-CP	14.074.565.000	14.504.256.872	
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND tỉnh	473.116.200	148.324.587	
12	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 238/2025/NĐ-CP	4.618.112.500	5.590.477.000	
13	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28	965.110.000	1.047.277.744	
14	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	0	491.920.000	
15	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND	0	0	
16	Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg	136.341.000	107.299.200	
17	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	345.000.000	32.450.000	
18	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản (không bao gồm trường PTDT nội trú)	611.200.000	611.199.999	
19	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	15.000.000	13.899.600	
20	Kinh phí đóng BHXH, BHYT cho cán bộ không chuyên trách cấp thôn theo Luật BHXH	0	194.922.000	
21	Kinh phí trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần khi chuyển công tác, nghỉ hưu theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	0	491.928.220	
22	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp cho giáo viên thặng hạng	0	893.623.000	
23	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp của CBCC chuyển đến sau 1/7/2025 chưa được bố trí	0	265.609.850	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
24	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	0	93.600.000	
25	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	0	1.000.000.000	
26	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 3)	0	5.541.476.000	
27	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	0	1.272.400.000	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	1.271.900.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	500.000	
28	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 5)	0	899.569.125	
29	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)	0	4.681.484.438	
30	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương (đợt 7) và bổ sung kinh phí cho các đối tượng đã được phê duyệt để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	0	562.214.875	
31	Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, sản xuất năm 2025	0	0	
32	Kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	0	58.369.197	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	10.000.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	48.369.197	
33	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính	0	1.314.298.369	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
34	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2)	0	14.400.000	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	14.000.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	400.000	
35	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 3)	0	1.760.057.500	
36	Kinh phí tập đoàn Bảo Việt hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	0	540.000.000	
37	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ	0	379.600.000	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	377.200.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	2.400.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.100.027.185	



Phụ lục 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	169.214.000.000	231.472.257.489	62.258.257.489	137%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	169.214.000.000	200.372.230.304	31.158.230.304	118%
I	Chi đầu tư phát triển	17.905.000.000	39.719.722.654	21.814.722.654	222%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.905.000.000	39.719.722.654		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.199.615.175	7.119.684.620		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		140.707.036		
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		135.807.688		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.705.384.825	21.911.523.310		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội		10.412.000.000		
-	Chi đầu tư khác	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	148.418.000.000	160.109.789.249	11.691.789.249	108%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.527.375.000	94.489.031.485		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	1.779.000.000	546.337.780		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	984.000.000	1.081.757.402		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	21.481.000	13.899.600		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi văn hóa thông tin	532.000.000	342.054.297		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	63.000.000	15.533.309		
-	Chi thể dục thể thao	100.000.000	96.640.000		
-	Chi bảo vệ môi trường	267.000.000	115.000.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.258.144.000	14.626.069.804		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.369.000.000	40.682.329.556		
-	Chi bảo đảm xã hội	7.392.000.000	8.041.067.936		
-	Chi thường xuyên khác	386.000.000	60.068.080		
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	738.000.000			
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống xã)	1.000.000			
III	Dự phòng ngân sách	2.891.000.000		-2.891.000.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		542.718.401		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.100.027.185		

Phụ lục 6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
	TỔNG CHI NSDP	169.214.000.000	231.472.257.489	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	105.911.322.300	94.588.031.981	89%
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Văn hóa thông tin			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	103.020.322.300	94.045.313.580	91%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.001.996.300	66.126.029.483	
III	Dự phòng ngân sách	2.891.000.000		0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		542.718.401	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.302.677.700	105.784.198.323	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	30.218.000.000	48.270.350.324	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.020.000.000	19.681.151.615	
-	Vốn đầu tư	3.700.000.000	16.691.073.422	
-	Vốn sự nghiệp	3.320.000.000	2.990.078.193	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	1.033.000.000	1.348.969.693	
-	Vốn đầu tư	586.000.000	723.710.149	
-	Vốn sự nghiệp	447.000.000	625.259.544	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	22.165.000.000	27.240.229.016	
-	Vốn đầu tư	13.619.000.000	17.530.079.960	
-	Vốn sự nghiệp	8.546.000.000	9.710.149.056	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.084.677.700	57.513.847.999	
2.1	Chương trình mục tiêu	37.000.000	37.000.000	
+	Vốn đầu tư			
+	Vốn sự nghiệp	37.000.000	37.000.000	
1	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	37.000.000	37.000.000	
2.2	Chương trình nhiệm vụ	33.047.677.700	57.476.847.999	
a	Vốn đầu tư		4.774.859.123	
1	Nhà thư viện trường PTDTBT THCS Công Bằng và Các hạng mục phụ trợ MDA: 8026250		474.594.682	
2	Đảm bảo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Cao Tân MDA:8078651		140.707.036	
3	KCH kênh mương Năm Nhì xã Cô Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn MDA:7060759		94.199.000	
4	Nâng cấp các hạng mục phát triển du lịch khu vực Mù Là - Pác Nặm (giai đoạn 1) MDA8085310		4.065.358.405	
b	Vốn sự nghiệp	33.047.677.700	52.701.988.876	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	494.000.000	494.000.000	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	150.000.000	150.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	404.019.000	386.054.900	
4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	52.000.000	500.000	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	795.000.000	718.965.000	
6	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP	5.612.280.000	4.302.637.800	
+	<i>Nguồn trong cân đối đầu năm</i>	<i>2.678.280.000</i>	<i>2.678.280.000</i>	
+	<i>Bổ sung có mục tiêu đầu năm nguồn TW</i>	<i>2.934.000.000</i>	<i>1.624.357.800</i>	
7	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.479.000.000	1.438.803.600	
8	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/ND-CP	1.606.890.000	1.297.590.000	
9	Chính sách về giáo dục với người khuyết tật theo TT 42	1.216.044.000	1.402.780.000	
10	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/ND-CP và Nghị định 66/2025/ND-CP	14.074.565.000	14.504.256.872	
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND tỉnh	473.116.200	148.324.587	
12	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/ND-CP và Nghị định 238/2025/ND-CP	4.618.112.500	5.590.477.000	
13	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28	965.110.000	1.047.277.744	
14	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	0	491.920.000	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
15	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND	0	0	
16	Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg	136.341.000	107.299.200	
17	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	345.000.000	32.450.000	
18	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản (không bao gồm trường PTDT nội trú)	611.200.000	611.199.999	
19	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	15.000.000	13.899.600	
20	Kinh phí đóng BHXH, BHYT cho cán bộ không chuyên trách cấp thôn theo Luật BHXH	0	194.922.000	
21	Kinh phí trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần khi chuyển công tác, nghỉ hưu theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	0	491.928.220	
22	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp cho giáo viên thăng hạng	0	893.623.000	
23	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp của CBCC chuyển đến sau 1/7/2025 chưa được bố trí	0	265.609.850	
24	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	0	93.600.000	
25	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	0	1.000.000.000	
26	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 3)	0	5.541.476.000	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
27	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	0	1.272.400.000	
+	Nguồn tỉnh	0	1.271.900.000	
+	Nguồn xã	0	500.000	
28	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 5)	0	899.569.125	
29	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)	0	4.681.484.438	
30	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương (đợt 7) và bổ sung kinh phí cho các đối tượng đã được phê duyệt để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	0	562.214.875	
31	Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, sản xuất năm 2025	0	0	
32	Kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	0	58.369.197	
+	Nguồn tỉnh	0	10.000.000	
+	Nguồn xã	0	48.369.197	
33	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính	0	1.314.298.369	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025 Ngân sách cấp xã	Quyết toán Ngân sách cấp xã	So sánh (%)
A	B	2	4	5
34	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2)	0	14.400.000	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	14.000.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	400.000	
35	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 3)	0	1.760.057.500	
36	Kinh phí tập đoàn Bảo Việt hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	0	540.000.000	
37	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ	0	379.600.000	
+	<i>Nguồn tỉnh</i>	0	377.200.000	
+	<i>Nguồn xã</i>	0	2.400.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.100.027.185	

Phụ lục 7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi sự nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	177.643.824.318	7.852.719.695	169.791.104.623	200.372.230.304	4.774.859.123	147.327.020.857	48.270.350.324	34.944.863.531	13.325.486.793	31.100.027.185	112%	61%	86%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	177.643.824.318	7.852.719.695	169.791.104.623	199.829.511.903	4.774.859.123	146.784.302.456	48.270.350.324	34.944.863.531	13.325.486.793	19.558.993.018	112%	61%	86%
1	Văn phòng HĐND & UBND	19.763.152.503		19.763.152.503	18.391.333.503		18.391.333.503	0			1.365.205.000			
2	Phòng Kinh tế	22.970.967.968		22.970.967.968	18.952.701.695		6.747.778.902	12.204.922.793		12.204.922.793	3.597.504.737			
3	Phòng Văn hóa - XH	19.995.982.458		19.995.982.458	18.223.232.098		17.899.668.098	323.564.000		323.564.000	1.743.968.500			
4	Trung tâm phục vụ HCC	1.785.209.563		1.785.209.563	1.775.209.563		1.775.209.563	0						
5	Văn phòng đảng ủy	5.631.936.532		5.631.936.532	5.133.331.532		5.133.331.532	0			498.605.000			
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	3.601.907.920		3.601.907.920	3.577.907.920		3.577.907.920	0			24.000.000			
7	Trung tâm học tập công đồng	2.282.414.000		2.282.414.000	2.195.414.000		1.398.414.000	797.000.000		797.000.000	87.000.000			
8	Công an xã	616.000.000		616.000.000	615.127.402		615.127.402	0						
9	Trường Mầm non Cổ Linh	8.232.760.681		8.232.760.681	7.949.208.037		7.949.208.037	0			99.332.100			
10	Trường Mầm non Cao Tân	7.324.270.410		7.324.270.410	7.116.150.416		7.116.150.416	0			66.157.800			
11	Trường Mầm non Công Bằng	5.297.954.530		5.297.954.530	5.162.993.376		5.162.993.376	0						
12	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	18.615.969.735		18.615.969.735	17.958.333.335		17.958.333.335	0						
13	Trường PTDTBT TH Cao Tân	16.700.744.873		16.700.744.873	16.406.175.428		16.406.175.428	0						
14	Trường PTDTBT TH Công Bằng	10.836.041.740		10.836.041.740	10.756.092.001		10.756.092.001	0						
15	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	9.970.729.438		9.970.729.438	9.801.313.375		9.801.313.375	0						
16	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	8.508.371.244		8.508.371.244	8.474.626.452		8.474.626.452	0						
17	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	7.656.691.028		7.656.691.028	7.620.639.116		7.620.639.116	0						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi DTP (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi DTP (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi DTP	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Các đơn vị khác (Phòng Kinh tế xã làm CDT)	7.852.719.695	7.852.719.695		29.307.722.654	4.774.859.123		24.532.863.531	24.532.863.531		11.505.319.881			
19	Các đơn vị khác (Phòng VH-XH xã làm CDT)				10.412.000.000			10.412.000.000	10.412.000.000		571.900.000			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH													
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				542.718.401		542.718.401							
IV	CHI BỔ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)													
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										11.541.034.167			

Phụ lục 8

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã Chương	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và TT ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, TH và thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh(%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	17
Tổng số			55.407.409.933	39.719.722.654	7.119.684.620	0	0	140.707.036	0	135.807.688	0	0	0	21.911.523.310	17.697.523.402	148.641.503	0	10.412.000.000	0	72%
1	800	Các đơn vị khác (Phòng Kinh tế xã làm CĐT)	44.312.548.946	29.307.722.654	7.119.684.620			140.707.036		135.807.688		0		21.911.523.310	17.697.523.402	148.641.503	0		0	0
2	800	Các đơn vị khác (Phòng VH-XH xã làm CĐT)	10.983.900.000	10.412.000.000														10.412.000.000		
3		Dự toán dư tại xã	110.960.987																	

Phụ lục 9

QUYẾT TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đặt nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
		1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	13	14	15	16	17=21
A	B																	
	TỔNG SỐ	169.791.104.623	160.109.789.249	94.489.031.485	546.337.780	1.081.757.402	13.899.600	342.054.297	15.533.309	96.640.000	115.000.000	14.626.069.804	1.834.068.830	11.187.928.956	40.682.329.556	8.041.067.936	60.068.080	94%
1	Văn phòng HĐND & UBND	19.763.152.503	18.391.333.503	48.438.000	546.337.780	429.630.000		41.405.100	14.610.145	50.000.000	115.000.000	278.776.000			16.495.997.828	371.138.650		
2	Phòng Kinh tế	22.970.967.968	18.952.701.695	433.289.193		37.000.000				46.640.000		14.248.729.804	1.834.068.830	11.187.928.956	3.514.717.698	718.965.000	20.600.000	
3	Phòng Văn hóa - XH	19.995.982.458	18.223.232.098	566.358.756			13.899.600	300.649.197	923.164						10.644.633.095	6.530.964.286		
4	Trung tâm phục vụ HCC	1.785.209.563	1.775.209.563												1.775.209.563			
5	Văn phòng đảng ủy	5.631.936.532	5.133.331.532												5.133.331.532			
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	3.601.907.920	3.577.907.920												3.118.439.840	420.000.000	39.468.080	
7	Trung tâm học tập cộng đồng	2.282.414.000	2.195.414.000	2.195.414.000														
8	Công an xã	616.000.000	615.127.402			615.127.402												
9	Trường Mầm non Cổ Linh	8.232.760.681	7.949.208.037	7.949.208.037														
10	Trường Mầm non Cao Tân	7.324.270.410	7.116.150.416	7.116.150.416														
11	Trường Mầm non Công Bằng	5.297.954.530	5.162.993.376	5.162.993.376														
12	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	18.615.969.735	17.958.333.335	17.958.333.335														
13	Trường PTDTBT TH Cao Tân	16.700.744.873	16.406.175.428	16.406.175.428														
14	Trường PTDTBT TH Công Bằng	10.836.041.740	10.756.092.001	10.756.092.001														

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác (%)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1	
15	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	9.970.729.438	9.801.313.375	9.801.313.375															
16	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	8.508.371.244	8.474.626.452	8.474.626.452															
17	Trường PTDTBT THCS Cộng Bằng	7.656.691.028	7.620.639.116	7.620.639.116															

Phụ lục 10

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

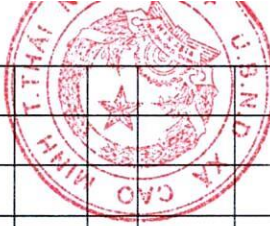
Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	169.791.104.623	2.172.346.360	140.125.929.958	32.767.937.077	-5.275.108.772	160.109.789.249	9.681.315.374	7.481.773.137	2.199.542.237
1	Văn phòng HĐND & UBND	19.763.152.503		15.700.396.758	4.514.327.325	-451.571.580	18.391.333.503	1.371.819.000	1.365.205.000	6.614.000
2	Phòng Kinh tế	22.970.967.968	2.148.346.360	16.488.825.000	4.695.761.192	-361.964.584	18.952.701.695	4.018.266.273	3.597.504.737	420.761.536
3	Phòng Văn hóa - XH	19.995.982.458		8.804.104.000	12.653.045.535	-1.461.167.077	18.223.232.098	1.772.750.360	1.743.968.500	28.781.860
4	Trung tâm phục vụ HCC	1.785.209.563		620.901.000	1.176.274.563	-11.966.000	1.775.209.563	10.000.000	0	10.000.000
5	Văn phòng đảng ủy	5.631.936.532		5.518.907.000	657.111.400	-544.081.868	5.133.331.532	498.605.000	498.605.000	0
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	3.601.907.920	24.000.000	2.667.588.000	1.077.771.400	-167.451.480	3.577.907.920	24.000.000	24.000.000	0
7	Trung tâm học tập cộng đồng	2.282.414.000			2.378.764.000	-96.350.000	2.195.414.000	87.000.000	87.000.000	0
8	Công an xã	616.000.000		288.000.000	328.000.000		615.127.402	872.598	0	872.598
9	Trường Mầm non Cổ Linh	8.232.760.681		7.455.292.000	859.208.200	-81.739.519	7.949.208.037	283.552.644	99.332.100	184.220.544
10	Trường Mầm non Cao Tân	7.324.270.410		6.813.615.000	593.380.410	-82.725.000	7.116.150.416	208.119.994	66.157.800	141.962.194
11	Trường Mầm non Công Bằng	5.297.954.530		5.041.560.000	380.594.600	-124.200.070	5.162.993.376	134.961.154	0	134.961.154
12	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	18.615.969.735		17.349.406.800	1.329.368.751	-62.805.816	17.958.333.335	657.636.400	0	657.636.400
13	Trường PTDTBT TH Cao Tân	16.700.744.873		15.507.629.000	1.272.303.175	-79.187.302	16.406.175.428	294.569.445	0	294.569.445
14	Trường PTDTBT TH Công Bằng	10.836.041.740		10.811.706.600	243.525.733	-219.190.593	10.756.092.001	79.949.739	0	79.949.739
15	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	9.970.729.438		10.375.897.000	260.755.400	-665.922.962	9.801.313.375	169.416.063	0	169.416.063

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
16	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	8.508.371.244		8.430.907.200	284.025.393	-206.561.349	8.474.626.452	33.744.792	0	33.744.792
17	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	7.656.691.028		8.251.194.600	63.720.000	-658.223.572	7.620.639.116	36.051.912	0	36.051.912

Phụ lục 11
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn trong nước)				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn trong nước)				Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng DB DTTS và miền núi (Vốn trong nước)		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi ĐTVT		Chi TX	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	12	18	19	22	18	19	22	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	64.024.036.598	47.554.690.238	16.469.346.360	48.270.350.324	34.944.863.531	13.325.486.793	1.348.969.693	723.710.149	625.259.544	19.681.151.615	16.691.073.422	2.990.078.193	27.240.229.016	17.530.079.960	9.710.149.056	75%	73%	81%	
1	Phòng Kinh tế	14.641.346.360		14.641.346.360	12.204.922.793	0	12.204.922.793	625.259.544		625.259.544	2.816.514.193	0	2.816.514.193	8.763.149.056		8.763.149.056				
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cao Minh	24.000.000		24.000.000	0		0	0			0	0								
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	920.000.000		920.000.000	323.564.000		323.564.000	0			173.564.000	0	173.564.000	150.000.000		150.000.000				
4	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cao Minh	884.000.000		884.000.000	797.000.000		797.000.000	0						797.000.000		797.000.000				
5	Năng cấp đường Nà Lài - Lũng Páp (đoạn 1) MDA 8077459	575.357.735	575.357.735		575.357.735	575.357.735	0	575.357.735	575.357.735		0			0						
6	Nhà Văn Hóa Lũng Nhè MDA 8087124	62.998.306	62.998.306		35.651.625	35.651.625	0	35.651.625	35.651.625		0			0						
7	Năng cấp Đường Nà Luông - Nà Muối, thôn Bản Nhè, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn MDA 8006674	13.683.638	13.683.638		5.317.737	5.317.737	0	5.317.737	5.317.737		0			0						
8	Đường Nội thôn Lũng Vai, xã Cổ Linh MDA 8085076	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000		0			0						
9	Đường Nà Mán- Vằng Tuồng MDA 8083344	89.192.000	89.192.000		88.969.052	88.969.052	0	88.969.052	88.969.052		0			0						
10	Đường Lấp Lỳ- Pác Khoang MDA 8083345	13.414.000	13.414.000		13.414.000	13.414.000	0	13.414.000	13.414.000					0						
11	Năng cấp cầu trần Phìeng Púc, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm MDA 8110241	1.912.063.016	1.912.063.016		1.912.063.016	1.912.063.016	0				1.912.063.016	1.912.063.016		0						
12	Đường Cốc Lài - Ta Đào, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm MDA 7977760	3.937.600.719	3.937.600.719		2.629.600.000	2.629.600.000	0				2.629.600.000	2.629.600.000		0						
13	Đường Nặm Sai - Khén Lén, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm MDA 7977759	5.654.962.994	5.654.962.994		3.681.915.907	3.681.915.907	0				3.681.915.907	3.681.915.907		0						
14	Trường PTDTBT THCS Cao Tân MDA 8110244	14.323.695.552	14.323.695.552		6.645.089.938	6.645.089.938	0				6.645.089.938	6.645.089.938		0						
15	Đường Lũng Vài-Phìeng Muối (đoạn 2) MDA 8138068	1.829.429.362	1.829.429.362		1.822.404.561	1.822.404.561	0				1.822.404.561	1.822.404.561		0						



STT		Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán												So sánh (%)							
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQC Xây dựng nông thôn mới (Vốn trong nước)						Chương trình MTQC giảm nghèo bền vững vùng DB DTTS và miền núi (Vốn trong nước)						Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi DTT	Chi TX					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	12	18	19	22	18	19	22	16=5/17=6/18=7/	Chi DTT	Chi TX					
16	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Công Bằng. MDA: 8005007 CB	4.228.000.000	4.228.000.000		4.052.000.000	4.052.000.000	0							4.052.000.000	4.052.000.000									
17	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cao Tân. MDA 8004720 CT	1.604.000.000	1.604.000.000		1.604.000.000	1.604.000.000	0							1.604.000.000	1.604.000.000									
18	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cổ Linh. MDA 8006679 CL	5.151.900.000	5.151.900.000		4.756.000.000	4.756.000.000	0							4.756.000.000	4.756.000.000									
19	Dương Phú Bầy - Phú Sang. MDA: 8070130	644.102.739	644.102.739		644.102.739	644.102.739	0							644.102.739	644.102.739									
20	Dương Cốc Nọt - Thềm Tang (doan 1) MDA: 8113872	143.100.000	143.100.000		143.100.000	143.100.000	0							143.100.000	143.100.000									
21	Kênh mương Nà Mầu-Phường. Phai MDA: 8082973	54.442.503	54.442.503		54.442.503	54.442.503	0							54.442.503	54.442.503									
22	Nâng cấp đường Ma Khao-Phường Liên MDA 8113869	40.901.595	40.901.595		26.064.432	26.064.432	0							26.064.432	26.064.432									
23	Nâng cấp đường Kéo Mèo - Nậm Đăm MDA 8113870	321.374.692	321.374.692		51.973.387	51.973.387	0							51.973.387	51.973.387									
24	Dương Nà Quang-Lung Pap (doan 3) MDA 8113868	95.535.331	95.535.331		89.153.778	89.153.778	0							89.153.778	89.153.778									
25	Nhà Văn hoá thôn Phường Phước xã Cao Tân MDA 8077877	123.923.532	123.923.532		97.788.387	97.788.387	0	0			0			97.788.387	97.788.387									
26	Nâng cấp Đường Nà Chảo - Nà Lai thôn Bao Sang, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn. MDA.8006676	10.158.315	10.158.315		1.265.315	1.265.315								1.265.315	1.265.315									
27	Dương từ đập tràn - Nà Nền thôn Nậm Nhì, xã Cổ Linh. MDA.8006678	19.400.281	19.400.281		5.370.179	5.370.179	0							5.370.179	5.370.179									
28	Nhà văn hóa thôn Khuổi Trá, xã Cổ Linh. MDA. 8043468	14.944.023	14.944.023		2.367.676	2.367.676	0	0			0			2.367.676	2.367.676									
29	Nâng cấp Đường Cà Chi - Nậm Nhì, thôn Bao Sang, xã Cổ Linh. MDA: 8043467	229.046.560	229.046.560		229.046.560	229.046.560	0	0			0			229.046.560	229.046.560									
30	Dương Nà Mầu - Phường Muối. MDA: 8114142	35.937.469	35.937.469		0	0	0	0			0			0	0									
31	Dương Khuổi Ý - Bản Páo xã Cao Tân. MDA: 8074564	1.909.564.889	1.909.564.889		1.498.205.789	1.498.205.789	0	0			0			1.498.205.789	1.498.205.789									
32	Dương Phia Deng-Khèn Lèn. MDA: 8153222	700.000.000	700.000.000		685.164.538	685.164.538	0	0			0			685.164.538	685.164.538									

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn trong nước)				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn trong nước)						Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng DB DTTS và miền núi (Vốn trong nước)	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
																				Tổng số
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	12	18	19	22	18	19	22	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
33	Đã bỏ tổng đường Lũng Vai-Phiêng Muối MDA.8135027	1.200.000.000	1.200.000.000		1.171.538.895	1.171.538.895	0	0	0		0			1.171.538.895	1.171.538.895					
34	Năng cấp đường Nà Lai-Lũng Pap (đoạn2) MDA.8153223	2.500.000.000	2.500.000.000		2.418.495.782	2.418.495.782	0	0	0		0	0		2.418.495.782	2.418.495.782					
35	Ngân sách xã	110.960.987	110.960.987		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0				

Phụ lục 12

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Của cơ quan thực hiện dự án theo công đơn 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				Số sinh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	NS TU	NS DP	Khác	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-27 /18 /19 /20	28-30 /18 /19 /20	
							97.130.173.000	76.459.873.000	20.670.300.000	0	80.886.122.531	65.846.352.417	15.050.770.114	0	95.237.592.000	76.383.093.000	18.854.499.000	0	55.407.409.933	44.882.774.238	10.524.635.695	0	38.719.722.654	32.455.394.212	7.264.328.442	72%	72%	69%	
A	CT MTQG giảm nghèo bền vững						41.100.468.000	39.000.468.000	2.100.000.000	0	32.501.425.775	30.505.009.775	1.996.416.000	0	41.023.688.000	38.923.688.000	2.100.000.000		27.704.398.172	26.704.782.172	999.616.000		16.691.073.422	15.794.657.422	896.416.000	0	60%	59%	90%
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống cấp nước - xã hội các huyện nông thôn - Huyện Lâm châu đầu tư	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2024- 2025	2024- 2025	254/QĐ-UBND ngày 16/10/2024, số 369/QĐ-BQL ngày 07/11/2024	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	32.501.425.775	30.505.009.775	1.996.416.000	0	41.023.688.000	38.923.688.000	2.100.000.000		27.704.398.172	26.704.782.172	999.616.000		16.691.073.422	15.794.657.422	896.416.000	0			
1	Nâng cấp cầu trần Phùng Phúc, xã Cao Tân, huyện Phùng Xuân MĐA 8110241	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2024- 2025	2024- 2025	254/QĐ-UBND ngày 16/10/2024, số 369/QĐ-BQL ngày 07/11/2024	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	32.501.425.775	30.505.009.775	1.996.416.000	0	41.023.688.000	38.923.688.000	2.100.000.000		27.704.398.172	26.704.782.172	999.616.000		16.691.073.422	15.794.657.422	896.416.000	0			
2	Đường Cúc Lài - Tạ Đoàn, xã Cao Tân, huyện Phùng Xuân MĐA 7977760	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2023- 2025	2023- 2025	294/QĐ-UBND ngày 19/09/2022, số 267/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	10.700.000.000	10.000.000.000	700.000.000	0	8.615.216.793	7.915.216.793	700.000.000	0	10.623.220.000	9.923.220.000	700.000.000		3.927.600.719	3.927.600.719	0	0	2.629.600.000	2.629.600.000	0	0			
3	Đường Năm Sầu - Khe Lèn, xã Công Hùng, huyện Phùng Xuân MĐA 7977759	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2023- 2025	2023- 2025	304/QĐ-UBND ngày 30/09/2022, số 2173/QĐ-UBND ngày 05/06/2024	10.600.000.000	10.200.000.000	400.000.000	0	8.089.412.907	7.689.412.907	400.000.000	0	10.600.000.000	10.200.000.000	400.000.000		5.654.962.994	5.654.962.994	0	0	3.681.915.907	3.681.915.907	0	0			
4	Trường PTDTH THCS Cao Tân MĐA 8110244	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2024- 2026	2024- 2026	2857/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	14.954.468.000	13.954.468.000	1.000.000.000	0	11.679.188.448	10.782.772.448	896.416.000	0	14.954.468.000	13.954.468.000	1.000.000.000		14.323.695.552	13.324.079.552	999.616.000		6.645.089.538	5.748.673.538	896.416.000	0			
5	Đường Lương Văn Phương Mới (đoạn 2) MĐA 8138668	xã Cao Minh	Đảm bảo đáp ứng theo quy định	2025	2025	1190/HĐND ngày 31/12/2024 10/QĐ- UBND ngày 13/2/2025	1.846.000.000	1.846.000.000	0	0	1.822.404.561	1.822.404.561	0	0	1.846.000.000	1.846.000.000	0		1.829.429.362	1.829.429.362	0	0	1.822.404.561	1.822.404.561	0	0			
6	Kinh phí vận chuyển																												
B	Chương trình MTQG phát triển kinh tế và văn hóa nông thôn						32.936.505.000	31.099.605.000	1.837.300.000	0	31.173.887.118	29.388.467.118	1.785.400.000	0	32.936.505.000	31.099.605.000	1.837.300.000		19.080.004.122	17.488.704.122	1.591.300.000		17.530.079.960	16.000.879.960	1.529.400.000	92%	91%	97%	
1	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)						10.983.900.000	9.960.000.000	1.023.900.000	0	10.412.000.000	9.440.000.000	972.000.000	0	10.983.900.000	9.960.000.000	1.023.900.000		10.983.900.000	9.960.000.000	1.023.900.000		10.412.000.000	9.440.000.000	972.000.000				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khoản vay theo hợp lệ từ thời điểm 31/12/2025				Lũy kế vốn đã trả từ đầu 31/12/2025				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				Số sinh (%)					
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, nguyên nhân, bản hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	Nguồn sách trung ương	Khác	Tổng số	NS TU	NS DP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21 17	26-22 18	23-24 19	20	
7	Nhà Văn hóa thôn Phụng Phúc xã Cao Tân MDA 8077877	xã Cao Minh	Đảm bảo áp dụng theo quy định	2024-2025	550QB-UBND ngày 29/04/2024	800.000.000	800.000.000			773.864.855	773.864.855			800.000.000	800.000.000			123.923.532			97.788.387	97.788.387	0							
8	Năng cấp Đường Nà Chảo - Nà Lai thôn Bân Sang, xã Cổ Linh, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn MDA 8066676	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2022-2023	170QB-UBND ngày 23/09/2022	690.000.000	690.000.000	90.000.000		681.107.000	591.107.000	90.000.000			690.000.000	690.000.000	90.000.000		10.158.315	1.285.315		1.285.315	1.285.315	0						
9	Đường từ cấp trên - Nà Nén thôn Nặm Nhi, xã Cổ Linh MDA 8066678	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2023-2025	173QB-UBND ngày 23/09/2022	1.430.000.000	1.430.000.000			1.415.969.898	1.415.969.898			1.430.000.000	1.430.000.000			19.400.281	5.370.179		5.370.179	5.370.179	0							
10	Nhà văn hóa thôn Khuất Trá, xã Cổ Linh MDA 8043468	xã Cao Minh	Đảm bảo áp dụng theo quy định	2023	số 30QB-UBND ngày 28/03/2024	900.000.000	900.000.000			887.423.853	887.423.853			900.000.000	900.000.000			14.944.023	2.387.676		2.387.676	2.387.676	0							
11	Năng cấp Đường Cà Ch - Nặm Nhi, thôn Bân Sang, xã Cổ Linh MDA 8043467	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2023-2024	234QB-UBND ngày 09/12/2022	2.500.000.000	2.200.000.000	300.000.000		2.370.000.000	2.070.000.000	300.000.000			2.500.000.000	2.200.000.000	300.000.000		229.046.560	59.046.560		229.046.560	59.046.560	170.000.000	170.000.000					
12	Đường Nặm Mán - Phường Muối MDA 8114142	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2024-2025	Số 03NQ-UBND ngày 06/06/2024, Số 110QB-UBND ngày 09/02/2024, Số 15QB-UBND ngày 07/02/2025	2.000.000.000	2.000.000.000			1.964.062.531	1.964.062.531			2.000.000.000	2.000.000.000			35.937.469	0		0	0	0	0						
13	Đường Khuất Y - Hào Páo xã Cao Tân MDA 8074564	xã Cao Minh	Đảm bảo áp dụng theo quy định	2024-2025	324QB-UBND ngày 30/11/2023, số 37QB-UBND ngày 01/04/2024	2.300.000.000	2.200.000.000	100.000.000		1.848.352.392	1.748.352.392	100.000.000			2.300.000.000	2.200.000.000	100.000.000		1.909.564.889	1.609.564.889		1.409.265.789	1.389.265.789	100.000.000	100.000.000					
14	Đường Phạ Deng-Khuất Lén MDA 8153222	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2025	02NQ-UBND ngày 21/04/2025, số 22QB-UBND ngày 13/02/2025	700.000.000	700.000.000			685.164.538	685.164.538			700.000.000	700.000.000			685.164.538	0					0						
15	Đê bê tông đường Lương Vía-Phường Muối MDA 8135027	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2025	Số 221QB-UBND ngày 13/05/2025	1.200.000.000	1.200.000.000			1.171.538.895	1.171.538.895			1.200.000.000	1.200.000.000			1.171.538.895	0		1.171.538.895	1.171.538.895	0							
16	Năng cấp đường Nà Lai-Lung Páp (đoạn 2) MDA 8153223	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2025	Số 56QB-UBND ngày 13/05/2025	2.500.000.000	2.322.100.000	177.900.000		2.418.495.782	2.240.595.782	177.900.000			2.500.000.000	2.322.100.000	177.900.000		2.418.495.782	2.240.595.782		2.418.495.782	2.240.595.782	177.900.000	177.900.000					
17	Kinh phí chia phần bù																	53.672.193	0		0	0	0							
C	Chương trình MTQC XD nông thôn mới					6.662.800.000	6.359.800.000	303.000.000	0	6.254.875.524	5.951.875.524	303.000.000	0	6.662.800.000	6.359.800.000	303.000.000		770.287.944	679.287.944		723.710.149	660.056.830	63.653.319		94%	97%	70%			
1	Năng cấp đường Nà Lai - Lung Páp (đoạn 1) MDA 8077459	xã Cao Minh	theo thiết kế mẫu	2024-2025	40QB-UBND ngày 9/04/2024	3.168.000.000	3.024.000.000	144.000.000		3.013.357.735	2.869.357.735	144.000.000			3.168.000.000	3.024.000.000	144.000.000		575.357.735	519.357.735		575.357.735	519.357.735	56.000.000	56.000.000					
2	Nhà Văn Hóa Lũng Ngập MDA 8088724	xã Cao Minh	Đảm bảo áp dụng theo quy định	2024	số 52aQB-UBND ngày 24/04/2024	690.000.000	630.000.000	30.000.000		605.306.638	575.306.638	30.000.000			690.000.000	630.000.000	30.000.000		62.998.306	32.998.306		35.651.025	32.998.306	2.653.319						

ST T	Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị kế hoạch thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2025				DỰ TOÀN				QUYẾT TOÀN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Khác				Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Khác				Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Khác				Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Khác	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-27/ /18	28-31/ /19	20	21	
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Cao Tân, huyện Pắc Nham, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 MDA/ 8/08/2018	xã Cao Minh		2023-2025	162/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	495.000.000		495.000.000		191.464.000		191.464.000		495.000.000		495.000.000		58.354.000	0	58.354.000										
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Công Bằng, huyện Pắc Nham, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 MDA/ 8/08/2021	xã Cao Minh		2023-2025	156/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	495.000.000		495.000.000		188.592.153		188.592.153		495.000.000		495.000.000		61.407.847	0	61.407.847										

Phụ lục 13

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TẠI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dự nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	487.578.601	211.281.207	0	244.542.427	-33.261.220	181.250.865	0	306.547.207	-125.296.342	362.282.259
1	Quỹ Chữ thập đỏ	46.465.000	20.000.000		25.000.000	-5.000.000			22.642.000	-22.642.000	23.823.000
2	Quỹ Người cao tuổi	29.164.884	10.000.000		15.000.000	-5.000.000	39.170		19.254.000	-19.214.830	9.950.054
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	161.701.123	96.612.207		101.873.427	-5.261.220	93.006.222		107.562.207	-14.555.985	147.145.138
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	53.897.700	4.000.000		2.000.000	2.000.000	7.910.000		8.500.000	-590.000	53.307.700
5	Quỹ Khuyến học	98.543.198	6.000.000		4.000.000	2.000.000	8.353.639		53.920.000	-45.566.361	52.976.837

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025					Thực hiện năm 2025					Dự nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng số			Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)					
4	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8		
6	Quỹ chất độc màu da cam	22.741.000	2.000.000		2.000.000	0					22.741.000		
7	Quỹ vì người nghèo	74.522.196	16.000.000		38.000.000	-22.000.000	15.272.834		38.000.000	-22.727.166	51.795.030		
8	Quỹ cứu trợ	543.500	56.669.000		56.669.000	0	56.669.000		56.669.000	0	543.500		

Biểu mẫu số 64
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục 14

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	40.052.000	38.589.400	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.052.000	38.589.400	
+	Sự nghiệp giáo dục (Thu học phí)	40.052.000	38.589.400	
-	Trường Mầm non Cổ Linh	19.000.000	18.174.000	
-	Trường Mầm non Cao Tân	12.500.000	11.863.400	
-	Trường Mầm non Công Bằng	8.552.000	8.552.000	
+	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Kinh phí sự nghiệp môi trường			
8	Sự nghiệp khác			

Ghi chú:

Tổng thu học phí tại các trường học phải trích 40% sang CCTL năm 2025 là: 15.435.760 đồng.
Hiện các trường đang theo dõi tại tài khoản tiền gửi của đơn vị.

Phụ lục 15
CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)



Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	4	5	6	8
Tổng số thu	234.365.223.086	234.365.223.086	Tổng số chi	231.472.257.489	231.472.257.489
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	234.365.223.086	234.365.223.086	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	231.472.257.489	231.472.257.489
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	0		1. Chi đầu tư phát triển	39.719.722.654	39.719.722.654
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	0		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		3. Chi thường xuyên	160.109.789.249	160.109.789.249
4. Thu kết dư năm trước	13.424.097	13.424.097	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.608.080.440	4.608.080.440	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0
6. Thu viện trợ	0		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	31.100.027.185	31.100.027.185
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.683.718.549	229.683.718.549	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	542.718.401	542.718.401
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>133.593.637.105</i>	<i>133.593.637.105</i>			
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>96.090.081.444</i>	<i>96.090.081.444</i>			
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0				
9. Các khoản huy động, đóng góp	60.000.000	60.000.000			
- Kết dư ngân sách	2.892.965.597	2.892.965.597			

Phụ lục 16

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	170.149.000.000	170.149.000.000	235.867.695.038	112.225.556	1.390.246.396	234.365.223.086	139%	139%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	935.000.000	935.000.000	1.562.471.952	112.225.556	1.390.246.396	60.000.000	167%	167%
I	Thu nội địa	935.000.000	935.000.000	1.502.471.952	112.225.556	1.390.246.396	0	161%	161%
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng								
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	19.000.000	19.000.000	14.474.809	0	14.474.809	0	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.500.000	9.500.000	7.054.878					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500.000	9.500.000	7.419.931					

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HBND tính giao	HBND cấp xã quyết định	
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	114.000.000	114.000.000	542.912.639	0	542.912.639	0	476%	476%	
	- Thuế giá trị gia tăng	114.000.000	114.000.000	539.062.942		539.062.942				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			70.044		70.044				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.803.420		1.803.420				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			1.976.233		1.976.233				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
5	Lệ phí trước bạ	346.000.000	346.000.000	471.748.834		471.748.834		136%	136%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			17.328		17.328		115%	115%
8	Thuế thu nhập cá nhân	73.000.000	73.000.000	247.427.064		247.427.064		339%	339%
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	73.000.000	73.000.000	107.338.241	12.208.000	95.130.241	0	147%	147%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			12.208.000					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			95.130.241		95.130.241			
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			45.209.241		45.209.241	0		
11	Tiền sử dụng đất								
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						0		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước								
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0	0	0		
	Trong đó: - Do trung ương			0					
	- Do địa phương			0					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HNND tỉnh giao	HNND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1))	(8)=(3)/(2)
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	310.000.000	310.000.000	118.553.037	100.017.556	18.535.481		38%	38%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	250.000.000	250.000.000	100.017.556	100.017.556				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)								
II	Thu về dầu thô								
III	Thu Hải quan								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp			60.000.000			60.000.000		
I	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác			60.000.000			60.000.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	169.214.000.000	169.214.000.000	229.683.718.549	0	0	229.683.718.549	136%	136%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.214.000.000	169.214.000.000	229.683.718.549		0	229.683.718.549	136%	136%
I.	Bổ sung cân đối	135.875.000.000	135.875.000.000	133.593.637.105		0	133.593.637.105	98%	98%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
2.	Bổ sung có mục tiêu	33.339.000.000	33.339.000.000	96.090.081.444		0	96.090.081.444	288%	288%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	33.339.000.000	33.339.000.000	96.090.081.444		0	96.090.081.444		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0			0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN			4.608.080.440		0	4.608.080.440		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			13.424.097		0	13.424.097		

Phụ lục 17

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Tổng số Chi NSDP	Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		HĐND tính giao	HĐND cấp xã quyết định		Tổng	Chi NS xã		HĐND tính giao	HĐND cấp xã quyết định
						Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	169.214.000.000	169.214.000.000	231.472.257.489	231.472.257.489	25.519.574.473	205.952.683.016	137%	137%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	169.214.000.000	169.214.000.000	230.929.539.088	230.929.539.088	25.519.574.473	205.409.964.615	136%	136%
I	Chi đầu tư phát triển	17.905.000.000	17.905.000.000	39.719.722.654	39.719.722.654	22.834.913.131	16.884.809.523	222%	222%
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (*)	17.905.000.000	17.905.000.000	39.719.722.654	39.719.722.654	22.834.913.131	16.884.809.523		
I	Chi xây dựng cơ bản tập trung	0	0	4.774.859.123	4.774.859.123	4.774.859.123			
1.1	Ngân sách tỉnh			4.065.358.405	4.065.358.405	4.065.358.405			
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới								
-	Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã			4.065.358.405	4.065.358.405	4.065.358.405			
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện CTMQG								
1.2	Ngân sách xã			709.500.718	709.500.718	709.500.718			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
2.1	Ngân sách tỉnh								
2.2	Ngân sách xã								
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết								
	Ngân sách tỉnh								
4	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất								
4.1	Ngân sách tỉnh								
4.2	Ngân sách xã								
5	Chi đầu tư khác (Chi tiết theo từng nguồn vốn nếu có)								
5.1	Ngân sách tỉnh								

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025					So sánh QT/DT(%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định	
					Tổng	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025			
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)= (3)/(2)	
5.2	Ngân sách xã									
6	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác - Vốn đầu tư Ngân sách Trung ương (**)	17.905.000.000	17.905.000.000	34.944.863.531	34.944.863.531	18.060.054.008	16.884.809.523			
6.1	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG	17.905.000.000	17.905.000.000	34.944.863.531	34.944.863.531	18.060.054.008	16.884.809.523			
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	3.700.000.000	3.700.000.000	16.691.073.422	16.691.073.422	15.969.964.488	721.108.934			
-	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	586.000.000	586.000.000	723.710.149	723.710.149	148.352.414	575.357.735			
-	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.619.000.000	13.619.000.000	17.530.079.960	17.530.079.960	1.941.737.106	15.588.342.854			
6.2	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng									
6.3	Vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội									
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)	17.905.000.000	17.905.000.000	39.719.722.654	39.719.722.654	22.834.913.131	16.884.809.523			
1	Chi quốc phòng									
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			140.707.036	140.707.036	140.707.036				
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.199.615.175	7.119.684.620	7.119.684.620	6.868.884.620	250.800.000			
4	Chi Khoa học và công nghệ									
5	Chi Y tế, dân số và gia đình									
6	Chi Văn hóa thông tin			135.807.688	135.807.688	135.807.688	-			
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn									
8	Chi Thể dục thể thao									
9	Chi Bảo vệ môi trường									
10	Chi các hoạt động kinh tế		14.705.384.825	21.911.523.310	21.911.523.310	15.320.013.787	6.591.509.523			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể									
12	Chi Bảo đảm xã hội			10.412.000.000	10.412.000.000	369.500.000	10.042.500.000			
13	Các nội dung khác (Chi tiết theo từng nội dung)									

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025				So sánh QT/DT(%)	
		HĐND tính giao	HĐND cấp xã quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS xã			HĐND cấp xã quyết định	HĐND tính giao
					Tổng	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công								
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	148.418.000.000	148.418.000.000	160.109.789.249	160.109.789.249	2.684.661.342	157.425.127.907	108%	108%
2.1	Chi quốc phòng		1.779.000.000	546.337.780	546.337.780		546.337.780		
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		984.000.000	1.081.757.402	1.081.757.402		1.081.757.402		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.327.375.000	92.527.375.000	94.489.031.485	94.489.031.485	797.000.000	93.692.031.485		
-	Sự nghiệp Giáo dục								
-	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề								
2.4	Chi Khoa học và công nghệ								
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		21.481.000	13.899.600	13.899.600		13.899.600		
2.6	Chi Văn hóa thông tin		532.000.000	342.054.297	342.054.297		342.054.297		
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		63.000.000	15.533.309	15.533.309		15.533.309		
2.8	Chi Thể dục thể thao		100.000.000	96.640.000	96.640.000		96.640.000		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		267.000.000	115.000.000	115.000.000		115.000.000		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		15.258.144.000	14.626.069.804	14.626.069.804	1.887.661.342	12.738.408.462		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		28.369.000.000	40.682.329.556	40.682.329.556		40.682.329.556		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		7.392.000.000	8.041.067.936	8.041.067.936		8.041.067.936		
2.13	Chi khác		386.000.000	60.068.080	60.068.080		60.068.080		
2.14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025		738.000.000						
2.15	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống xã)		1.000.000						
IV	Dự phòng ngân sách (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)	2.891.000.000	2.891.000.000						
V	Chi chuyển nguồn			31.100.027.185	31.100.027.185		31.100.027.185		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025				So sánh QT/DT(%)	
		HDND tỉnh giao	HDND cấp xã quyết định	Tổng số Chi NSDP	Tổng	Chi NS xã		HDND tỉnh giao	HDND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)= (3)/(2)
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>								
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>								
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			542.718.401	542.718.401		542.718.401		



Phụ lục 18

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

ĐVT: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng cộng				235.867.695.038	112.225.556	1.390.246.396	234.365.223.086
Cấp I	009	2750	2767	68.000	68.000	0	0
Cấp I	009	2800	2827	12.140.000	12.140.000	0	0
Cấp I	009	4250	4252	100.000.000	100.000.000	0	0
Cấp I	009	4900	4943	17.556	17.556	0	0
Cấp I	123	1600	1603	4.593	0	4.593	0
Cấp II	555	1700	1701	105.283.474	0	105.283.474	0
Cấp IV	830	1050	1052	7.253.069	0	7.253.069	0
Cấp IV	830	1700	1701	7.046.719	0	7.046.719	0
Cấp IV	830	2700	2716	29.096.000	0	29.096.000	0
Cấp IV	830	2750	2771	7.725.000	0	7.725.000	0
Cấp IV	830	4900	4918	166.862	0	166.862	0
Cấp IV	830	4900	4931	8.159	0	8.159	0
Cấp IV	830	4900	4944	398.224	0	398.224	0
Cấp IV	830	4900	4949	18.067.995	0	18.067.995	0
Cấp IV	854	1700	1701	9.659.737	0	9.659.737	0
Cấp IV	855	1050	1052	49.966	0	49.966	0
Cấp IV	855	1550	1555	1.976.233	0	1.976.233	0
Cấp IV	855	1700	1701	54.169.519	0	54.169.519	0
Cấp IV	855	2600	2625	15.331.866	0	15.331.866	0
Cấp IV	855	4900	4918	17.745	0	17.745	0
Cấp IV	855	4900	4931	2.381.835	0	2.381.835	0
Cấp IV	855	4900	4944	21.900	0	21.900	0
Cấp IV	856	1050	1052	20	0	20	0
Cấp IV	856	1700	1701	119.729.556	0	119.729.556	0
Cấp IV	856	2800	2802	60.890.000	0	60.890.000	0
Cấp IV	856	4900	4918	2.313	0	2.313	0
Cấp IV	856	4900	4931	280.371	0	280.371	0
Cấp IV	857	1000	1001	54.503.709	0	54.503.709	0

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	857	1000	1003	126.124.302	0	126.124.302	0
Cấp IV	857	1000	1006	66.492.494	0	66.492.494	0
Cấp IV	857	1600	1601	12.735	0	12.735	0
Cấp IV	857	1700	1701	246.977.154	0	246.977.154	0
Cấp IV	857	1750	1757	1.800.000	0	1.800.000	0
Cấp IV	857	2600	2625	29.877.375	0	29.877.375	0
Cấp IV	857	2800	2801	17.568.509	0	17.568.509	0
Cấp IV	857	2800	2802	119.124.000	0	119.124.000	0
Cấp IV	857	2800	2824	274.166.325	0	274.166.325	0
Cấp IV	857	2850	2862	1.000.000	0	1.000.000	0
Cấp IV	857	2850	2863	1.000.000	0	1.000.000	0
Cấp IV	857	2850	2864	11.100.000	0	11.100.000	0
Cấp IV	857	4900	4917	306.559	0	306.559	0
Cấp IV	857	4900	4931	581.296	0	581.296	0
Cấp IV	857	4900	4934	3.420	0	3.420	0
Cấp IV	857	4900	4944	47.362	0	47.362	0
Cấp IV	860	0911	0911	1.617.434.200	0	0	1.617.434.200
Cấp IV	860	0913	0913	51.768.576	0	0	51.768.576
Cấp IV	860	0914	0914	71.582.482	0	0	71.582.482
Cấp IV	860	0917	0917	214.774.626	0	0	214.774.626
Cấp IV	860	0918	0918	2.652.520.556	0	0	2.652.520.556
Cấp IV	860	4500	4549	60.000.000	0	0	60.000.000
Cấp IV	860	4650	4651	133.593.637.105	0	0	133.593.637.105
Cấp IV	860	4650	4654	96.090.081.444	0	0	96.090.081.444
Cấp IV	860	4800	4801	13.424.097	0	0	13.424.097

Phụ lục 19

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
TỔNG CỘNG						231.472.257.489
Cấp IV	800	010				546.337.780
Cấp IV	800	010	011			546.337.780
Cấp IV	800	010	011	6100		7.990.390
Cấp IV	800	010	011	6100	6115	7.990.390
Cấp IV	800	010	011	6350		165.216.414
Cấp IV	800	010	011	6350	6399	165.216.414
Cấp IV	800	010	011	6550		6.980.012
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	3.906.172
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	3.073.840
Cấp IV	800	010	011	6600		2.236.500
Cấp IV	800	010	011	6600	6606	2.236.500
Cấp IV	800	010	011	6650		7.755.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6699	7.755.000
Cấp IV	800	010	011	7000		9.670.564
Cấp IV	800	010	011	7000	7001	3.876.600
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	5.793.964
Cấp IV	800	010	011	7750		346.488.900
Cấp IV	800	010	011	7750	7799	346.488.900
Cấp IV	800	040				1.222.464.438
Cấp IV	800	040	041			1.222.464.438
Cấp IV	800	040	041	6350		373.980.000
Cấp IV	800	040	041	6350	6399	373.980.000
Cấp IV	800	040	041	6550		4.060.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6552	4.060.000
Cấp IV	800	040	041	6600		28.627.200
Cấp IV	800	040	041	6600	6606	28.627.200
Cấp IV	800	040	041	6650		29.610.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6652	1.350.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6699	28.260.000
Cấp IV	800	040	041	7750		645.480.202
Cấp IV	800	040	041	7750	7799	645.480.202
Cấp IV	800	040	041	9200		100.700
Cấp IV	800	040	041	9200	9203	100.700

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	040	041	9300		112.195.440
Cấp IV	800	040	041	9300	9301	112.195.440
Cấp IV	800	040	041	9400		28.410.896
Cấp IV	800	040	041	9400	9401	10.483.000
Cấp IV	800	040	041	9400	9402	12.696.896
Cấp IV	800	040	041	9400	9449	5.231.000
Cấp IV	800	070				101.608.716.105
Cấp IV	800	070	071			20.228.351.829
Cấp IV	800	070	071	6000		5.200.856.305
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	5.200.856.305
Cấp IV	800	070	071	6050		460.010.000
Cấp IV	800	070	071	6050	6051	172.065.000
Cấp IV	800	070	071	6050	6099	287.945.000
Cấp IV	800	070	071	6100		7.456.594.864
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	152.100.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6102	1.151.163.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	846.886.952
Cấp IV	800	070	071	6100	6105	187.950.669
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	3.725.018.361
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	5.616.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	457.421.882
Cấp IV	800	070	071	6100	6121	844.038.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6149	86.400.000
Cấp IV	800	070	071	6150		1.092.972.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6151	48.672.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6157	1.044.300.000
Cấp IV	800	070	071	6200		515.210.000
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	515.210.000
Cấp IV	800	070	071	6300		1.398.820.905
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	1.096.968.582
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	188.051.756
Cấp IV	800	070	071	6300	6303	51.116.647
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	62.683.920
Cấp IV	800	070	071	6400		1.466.910.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6401	1.280.160.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	186.750.000
Cấp IV	800	070	071	6500		92.341.707
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	91.741.707
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	600.000
Cấp IV	800	070	071	6550		346.263.030
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	49.269.287

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	071	6550	6552	150.877.850
Cấp IV	800	070	071	6550	6599	146.115.893
Cấp IV	800	070	071	6600		9.894.142
Cấp IV	800	070	071	6600	6601	36.666
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	7.657.476
Cấp IV	800	070	071	6600	6606	2.200.000
Cấp IV	800	070	071	6650		1.420.000
Cấp IV	800	070	071	6650	6651	1.420.000
Cấp IV	800	070	071	6700		236.493.800
Cấp IV	800	070	071	6700	6701	38.943.800
Cấp IV	800	070	071	6700	6702	117.075.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6703	80.475.000
Cấp IV	800	070	071	6750		767.601.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6757	753.120.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6799	14.481.000
Cấp IV	800	070	071	6900		392.528.427
Cấp IV	800	070	071	6900	6907	314.000.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6912	4.877.360
Cấp IV	800	070	071	6900	6913	7.706.680
Cấp IV	800	070	071	6900	6921	52.447.462
Cấp IV	800	070	071	6900	6949	13.496.925
Cấp IV	800	070	071	6950		45.420.100
Cấp IV	800	070	071	6950	6956	45.420.100
Cấp IV	800	070	071	7000		303.786.921
Cấp IV	800	070	071	7000	7001	166.064.152
Cấp IV	800	070	071	7000	7004	100.965
Cấp IV	800	070	071	7000	7012	9.363.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7049	128.258.804
Cấp IV	800	070	071	7750		441.228.628
Cấp IV	800	070	071	7750	7756	70.936.600
Cấp IV	800	070	071	7750	7761	47.993.100
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	213.295.200
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	109.003.728
Cấp IV	800	070	072			45.120.600.764
Cấp IV	800	070	072	6000		10.468.014.213
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	10.468.014.213
Cấp IV	800	070	072	6050		635.832.748
Cấp IV	800	070	072	6050	6051	226.800.248
Cấp IV	800	070	072	6050	6099	409.032.500
Cấp IV	800	070	072	6100		16.052.490.399
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	201.744.855

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	072	6100	6102	1.887.444.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6103	689.041.080
Cấp IV	800	070	072	6100	6105	355.199.128
Cấp IV	800	070	072	6100	6107	9.360.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	7.914.204.116
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	812.916.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	1.800.979.120
Cấp IV	800	070	072	6100	6121	2.121.827.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6149	259.775.100
Cấp IV	800	070	072	6150		3.201.482.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6151	882.212.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6157	1.805.950.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6199	513.320.000
Cấp IV	800	070	072	6200		1.027.961.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	1.027.961.000
Cấp IV	800	070	072	6300		2.925.667.743
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	2.294.884.240
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	393.403.073
Cấp IV	800	070	072	6300	6303	108.452.354
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	128.928.076
Cấp IV	800	070	072	6400		7.120.983.622
Cấp IV	800	070	072	6400	6401	6.673.680.000
Cấp IV	800	070	072	6400	6404	47.844.832
Cấp IV	800	070	072	6400	6449	399.458.790
Cấp IV	800	070	072	6500		198.282.370
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	197.682.370
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	600.000
Cấp IV	800	070	072	6550		512.244.644
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	54.704.892
Cấp IV	800	070	072	6550	6552	314.194.355
Cấp IV	800	070	072	6550	6599	143.345.397
Cấp IV	800	070	072	6600		19.992.532
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	19.219.082
Cấp IV	800	070	072	6600	6606	773.450
Cấp IV	800	070	072	6650		8.420.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6652	5.000.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6699	3.420.000
Cấp IV	800	070	072	6700		420.425.600
Cấp IV	800	070	072	6700	6701	63.925.600
Cấp IV	800	070	072	6700	6702	188.225.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6703	145.375.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	072	6700	6704	22.900.000
Cấp IV	800	070	072	6750		716.542.410
Cấp IV	800	070	072	6750	6751	14.334.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	656.952.390
Cấp IV	800	070	072	6750	6799	45.256.020
Cấp IV	800	070	072	6900		738.361.599
Cấp IV	800	070	072	6900	6907	44.000.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6912	59.131.880
Cấp IV	800	070	072	6900	6913	35.614.440
Cấp IV	800	070	072	6900	6921	71.994.090
Cấp IV	800	070	072	6900	6949	527.621.189
Cấp IV	800	070	072	6950		97.950.040
Cấp IV	800	070	072	6950	6955	41.400.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6956	14.950.040
Cấp IV	800	070	072	6950	6999	41.600.000
Cấp IV	800	070	072	7000		456.353.900
Cấp IV	800	070	072	7000	7001	65.956.200
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	25.135.930
Cấp IV	800	070	072	7000	7012	10.772.700
Cấp IV	800	070	072	7000	7049	354.489.070
Cấp IV	800	070	072	7750		519.595.944
Cấp IV	800	070	072	7750	7756	88.967.280
Cấp IV	800	070	072	7750	7761	35.285.300
Cấp IV	800	070	072	7750	7766	260.736.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	134.607.364
Cấp IV	800	070	073			33.355.263.563
Cấp IV	800	070	073	6000		5.500.603.530
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	5.500.603.530
Cấp IV	800	070	073	6050		352.665.000
Cấp IV	800	070	073	6050	6051	72.000.000
Cấp IV	800	070	073	6050	6099	280.665.000
Cấp IV	800	070	073	6100		8.312.636.922
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	132.678.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6102	1.055.808.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6103	783.543.570
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	81.979.856
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	4.194.343.094
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	498.420.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	612.944.902
Cấp IV	800	070	073	6100	6121	952.919.500
Cấp IV	800	070	073	6150		1.585.316.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	073	6150	6151	454.896.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	1.126.250.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6199	4.170.000
Cấp IV	800	070	073	6200		537.225.000
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	537.225.000
Cấp IV	800	070	073	6300		1.477.817.535
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	1.157.574.363
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	198.441.325
Cấp IV	800	070	073	6300	6303	56.276.227
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	65.525.620
Cấp IV	800	070	073	6400		5.569.438.783
Cấp IV	800	070	073	6400	6401	5.269.212.000
Cấp IV	800	070	073	6400	6404	159.826.783
Cấp IV	800	070	073	6400	6449	140.400.000
Cấp IV	800	070	073	6500		183.320.531
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	182.720.531
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	600.000
Cấp IV	800	070	073	6550		304.894.366
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	44.217.898
Cấp IV	800	070	073	6550	6552	176.689.944
Cấp IV	800	070	073	6550	6599	83.986.524
Cấp IV	800	070	073	6600		31.248.441
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	27.696.741
Cấp IV	800	070	073	6600	6606	3.551.700
Cấp IV	800	070	073	6700		220.135.700
Cấp IV	800	070	073	6700	6701	46.420.700
Cấp IV	800	070	073	6700	6702	88.790.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6703	84.925.000
Cấp IV	800	070	073	6750		698.122.481
Cấp IV	800	070	073	6750	6751	10.902.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6757	650.506.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6799	36.714.481
Cấp IV	800	070	073	6900		457.419.790
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	339.000.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	93.097.200
Cấp IV	800	070	073	6900	6913	7.671.880
Cấp IV	800	070	073	6900	6921	17.650.710
Cấp IV	800	070	073	6950		174.438.500
Cấp IV	800	070	073	6950	6954	50.440.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6955	53.522.700
Cấp IV	800	070	073	6950	6956	14.970.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	073	6950	6999	55.505.800
Cấp IV	800	070	073	7000		379.722.904
Cấp IV	800	070	073	7000	7001	68.331.380
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	26.643.900
Cấp IV	800	070	073	7000	7012	10.767.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7049	273.980.624
Cấp IV	800	070	073	7750		450.573.460
Cấp IV	800	070	073	7750	7756	51.430.120
Cấp IV	800	070	073	7750	7761	31.986.800
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	233.583.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	133.573.540
Cấp IV	800	070	073	9200		1.140.000
Cấp IV	800	070	073	9200	9203	1.140.000
Cấp IV	800	070	073	9300		6.475.515.713
Cấp IV	800	070	073	9300	9301	6.475.515.713
Cấp IV	800	070	073	9400		643.028.907
Cấp IV	800	070	073	9400	9401	267.192.449
Cấp IV	800	070	073	9400	9402	256.805.098
Cấp IV	800	070	073	9400	9449	119.031.360
Cấp IV	800	070	083			2.243.852.000
Cấp IV	800	070	083	6100		59.202.000
Cấp IV	800	070	083	6100	6149	59.202.000
Cấp IV	800	070	083	6550		20.000.000
Cấp IV	800	070	083	6550	6551	12.725.842
Cấp IV	800	070	083	6550	6599	7.274.158
Cấp IV	800	070	083	6750		1.260.000.000
Cấp IV	800	070	083	6750	6756	1.260.000.000
Cấp IV	800	070	083	7750		904.650.000
Cấp IV	800	070	083	7750	7799	904.650.000
Cấp IV	800	070	098			660.647.949
Cấp IV	800	070	098	6100		17.987.313
Cấp IV	800	070	098	6100	6105	17.987.313
Cấp IV	800	070	098	6150		448.120.000
Cấp IV	800	070	098	6150	6156	448.120.000
Cấp IV	800	070	098	6550		2.829.330
Cấp IV	800	070	098	6550	6551	1.208.200
Cấp IV	800	070	098	6550	6599	1.621.130
Cấp IV	800	070	098	6650		39.602.800
Cấp IV	800	070	098	6650	6651	4.593.600
Cấp IV	800	070	098	6650	6652	4.600.000
Cấp IV	800	070	098	6650	6654	500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	070	098	6650	6657	3.000.000
Cấp IV	800	070	098	6650	6699	26.909.200
Cấp IV	800	070	098	6750		6.000.000
Cấp IV	800	070	098	6750	6754	6.000.000
Cấp IV	800	070	098	7000		60.817.006
Cấp IV	800	070	098	7000	7001	33.798.600
Cấp IV	800	070	098	7000	7004	8.145.676
Cấp IV	800	070	098	7000	7049	18.872.730
Cấp IV	800	070	098	7750		85.291.500
Cấp IV	800	070	098	7750	7799	85.291.500
Cấp IV	800	130				13.899.600
Cấp IV	800	130	133			13.899.600
Cấp IV	800	130	133	6300		13.899.600
Cấp IV	800	130	133	6300	6302	13.899.600
Cấp IV	800	160				477.861.985
Cấp IV	800	160	161			385.581.985
Cấp IV	800	160	161	6550		93.150.000
Cấp IV	800	160	161	6550	6552	93.150.000
Cấp IV	800	160	161	6600		844.900
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	844.900
Cấp IV	800	160	161	6750		40.469.997
Cấp IV	800	160	161	6750	6751	9.749.997
Cấp IV	800	160	161	6750	6799	30.720.000
Cấp IV	800	160	161	6950		56.850.000
Cấp IV	800	160	161	6950	6999	56.850.000
Cấp IV	800	160	161	7000		5.119.200
Cấp IV	800	160	161	7000	7001	1.789.200
Cấp IV	800	160	161	7000	7004	1.330.000
Cấp IV	800	160	161	7000	7049	2.000.000
Cấp IV	800	160	161	7750		53.340.200
Cấp IV	800	160	161	7750	7799	53.340.200
Cấp IV	800	160	161	9300		95.063.550
Cấp IV	800	160	161	9300	9301	95.063.550
Cấp IV	800	160	161	9400		40.744.138
Cấp IV	800	160	161	9400	9401	36.777.740
Cấp IV	800	160	161	9400	9449	3.966.398
Cấp IV	800	160	171			92.280.000
Cấp IV	800	160	171	7000		75.000.000
Cấp IV	800	160	171	7000	7049	75.000.000
Cấp IV	800	160	171	7750		17.280.000
Cấp IV	800	160	171	7750	7799	17.280.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	190				15.533.309
Cấp IV	800	190	191			15.533.309
Cấp IV	800	190	191	6500		923.164
Cấp IV	800	190	191	6500	6501	923.164
Cấp IV	800	190	191	7750		14.610.145
Cấp IV	800	190	191	7750	7799	14.610.145
Cấp IV	800	220				96.640.000
Cấp IV	800	220	221			96.640.000
Cấp IV	800	220	221	6650		7.156.800
Cấp IV	800	220	221	6650	6699	7.156.800
Cấp IV	800	220	221	6750		6.513.200
Cấp IV	800	220	221	6750	6751	6.000.000
Cấp IV	800	220	221	6750	6799	513.200
Cấp IV	800	220	221	7000		14.030.000
Cấp IV	800	220	221	7000	7001	4.370.000
Cấp IV	800	220	221	7000	7004	4.800.000
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	4.860.000
Cấp IV	800	220	221	7750		68.940.000
Cấp IV	800	220	221	7750	7799	68.940.000
Cấp IV	800	250				115.000.000
Cấp IV	800	250	278			115.000.000
Cấp IV	800	250	278	7750		115.000.000
Cấp IV	800	250	278	7750	7799	115.000.000
Cấp IV	800	280				36.537.593.114
Cấp IV	800	280	281			9.349.428.582
Cấp IV	800	280	281	6100		110.588.000
Cấp IV	800	280	281	6100	6105	110.588.000
Cấp IV	800	280	281	6550		16.363.558
Cấp IV	800	280	281	6550	6551	6.535.902
Cấp IV	800	280	281	6550	6552	5.700.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6599	4.127.656
Cấp IV	800	280	281	6650		30.692.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6651	1.500.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6652	6.600.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6699	22.592.000
Cấp IV	800	280	281	7000		750.000
Cấp IV	800	280	281	7000	7001	750.000
Cấp IV	800	280	281	7100		9.084.521.024
Cấp IV	800	280	281	7100	7149	9.084.521.024
Cấp IV	800	280	281	7750		106.514.000
Cấp IV	800	280	281	7750	7756	40.598.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	280	281	7750	7799	65.916.000
Cấp IV	800	280	282			1.278.845.474
Cấp IV	800	280	282	7100		579.928.550
Cấp IV	800	280	282	7100	7149	579.928.550
Cấp IV	800	280	282	7750		698.916.924
Cấp IV	800	280	282	7750	7799	698.916.924
Cấp IV	800	280	283			708.296.403
Cấp IV	800	280	283	6900		559.654.900
Cấp IV	800	280	283	6900	6923	559.654.900
Cấp IV	800	280	283	9300		106.832.457
Cấp IV	800	280	283	9300	9301	106.832.457
Cấp IV	800	280	283	9400		41.809.046
Cấp IV	800	280	283	9400	9401	17.690.046
Cấp IV	800	280	283	9400	9402	19.559.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9449	4.560.000
Cấp IV	800	280	292			19.531.592.232
Cấp IV	800	280	292	6900		1.834.068.830
Cấp IV	800	280	292	6900	6922	1.834.068.830
Cấp IV	800	280	292	9200		799.615
Cấp IV	800	280	292	9200	9203	799.615
Cấp IV	800	280	292	9300		17.154.180.749
Cấp IV	800	280	292	9300	9301	17.154.180.749
Cấp IV	800	280	292	9400		542.543.038
Cấp IV	800	280	292	9400	9401	304.423.181
Cấp IV	800	280	292	9400	9402	127.513.508
Cấp IV	800	280	292	9400	9449	110.606.349
Cấp IV	800	280	322			4.065.358.405
Cấp IV	800	280	322	9300		3.890.781.269
Cấp IV	800	280	322	9300	9301	3.890.781.269
Cấp IV	800	280	322	9400		174.577.136
Cấp IV	800	280	322	9400	9401	97.518.225
Cấp IV	800	280	322	9400	9402	77.058.911
Cấp IV	800	280	332			184.757.760
Cấp IV	800	280	332	8150		184.757.760
Cấp IV	800	280	332	8150	8154	184.757.760
Cấp IV	800	280	338			1.419.314.258
Cấp IV	800	280	338	6100		49.025.952
Cấp IV	800	280	338	6100	6105	49.025.952
Cấp IV	800	280	338	6650		20.501.784
Cấp IV	800	280	338	6650	6652	1.200.000
Cấp IV	800	280	338	6650	6699	19.301.784

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	280	338	6950		20.000.000
Cấp IV	800	280	338	6950	6956	20.000.000
Cấp IV	800	280	338	7000		3.564.000
Cấp IV	800	280	338	7000	7001	3.564.000
Cấp IV	800	280	338	7750		936.350.000
Cấp IV	800	280	338	7750	7799	936.350.000
Cấp IV	800	280	338	8150		389.872.522
Cấp IV	800	280	338	8150	8154	389.872.522
Cấp IV	800	280	338	9400		0
Cấp IV	800	280	338	9400	9449	0
Cấp IV	800	340				40.682.329.556
Cấp IV	800	340	341			28.903.740.589
Cấp IV	800	340	341	6000		3.763.999.847
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	3.763.999.847
Cấp IV	800	340	341	6050		41.489.280
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	41.489.280
Cấp IV	800	340	341	6100		3.599.665.450
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	80.730.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6102	734.409.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6103	287.698.320
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	216.970.742
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	504.036.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	10.775.700
Cấp IV	800	340	341	6100	6115	22.657.118
Cấp IV	800	340	341	6100	6121	743.757.300
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	964.373.670
Cấp IV	800	340	341	6100	6149	34.257.600
Cấp IV	800	340	341	6200		693.493.599
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	483.123.599
Cấp IV	800	340	341	6200	6202	1.060.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6249	209.310.000
Cấp IV	800	340	341	6250		63.613.916
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	63.613.916
Cấp IV	800	340	341	6300		958.925.669
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	777.658.437
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	152.274.019
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	28.579.123
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	414.090
Cấp IV	800	340	341	6350		2.022.282.368
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	358.893.200
Cấp IV	800	340	341	6350	6399	1.663.389.168

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	340	341	6400		354.695.424
Cấp IV	800	340	341	6400	6404	152.273.139
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	202.422.285
Cấp IV	800	340	341	6500		123.697.024
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	78.289.953
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	45.407.071
Cấp IV	800	340	341	6550		681.259.026
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	198.701.373
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	286.931.548
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	195.626.105
Cấp IV	800	340	341	6600		86.946.262
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	811.073
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	31.635.481
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	39.678.308
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	6.858.200
Cấp IV	800	340	341	6600	6608	7.963.200
Cấp IV	800	340	341	6650		214.599.698
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	16.234.550
Cấp IV	800	340	341	6650	6652	4.400.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6699	193.965.148
Cấp IV	800	340	341	6700		204.389.900
Cấp IV	800	340	341	6700	6701	64.724.900
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	78.315.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	52.350.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	9.000.000
Cấp IV	800	340	341	6750		87.892.400
Cấp IV	800	340	341	6750	6751	25.800.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6754	2.500.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6757	50.340.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6799	9.252.400
Cấp IV	800	340	341	6900		2.311.411.955
Cấp IV	800	340	341	6900	6901	61.485.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6907	2.064.298.369
Cấp IV	800	340	341	6900	6912	59.335.090
Cấp IV	800	340	341	6900	6913	92.043.020
Cấp IV	800	340	341	6900	6921	34.250.476
Cấp IV	800	340	341	6950		12.500.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6956	12.500.000
Cấp IV	800	340	341	7000		53.969.485
Cấp IV	800	340	341	7000	7001	29.072.375
Cấp IV	800	340	341	7000	7004	5.640.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	340	341	7000	7049	19.257.110
Cấp IV	800	340	341	7050		33.000.000
Cấp IV	800	340	341	7050	7053	33.000.000
Cấp IV	800	340	341	7250		23.400.000
Cấp IV	800	340	341	7250	7257	23.400.000
Cấp IV	800	340	341	7750		672.108.348
Cấp IV	800	340	341	7750	7756	38.038.500
Cấp IV	800	340	341	7750	7757	480.700
Cấp IV	800	340	341	7750	7761	145.226.777
Cấp IV	800	340	341	7750	7799	488.362.371
Cấp IV	800	340	341	8000		12.900.400.938
Cấp IV	800	340	341	8000	8006	11.140.343.438
Cấp IV	800	340	341	8000	8049	1.760.057.500
Cấp IV	800	340	351			6.489.125.928
Cấp IV	800	340	351	6000		1.192.924.000
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.171.864.000
Cấp IV	800	340	351	6000	6003	21.060.000
Cấp IV	800	340	351	6100		1.331.236.689
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	69.272.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6102	231.660.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6103	92.727.180
Cấp IV	800	340	351	6100	6105	56.666.025
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	18.169.864
Cấp IV	800	340	351	6100	6121	200.304.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	151.849.620
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	315.549.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6149	195.039.000
Cấp IV	800	340	351	6200		254.579.000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	254.579.000
Cấp IV	800	340	351	6300		328.071.387
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	284.615.322
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	38.016.501
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	5.228.964
Cấp IV	800	340	351	6300	6304	210.600
Cấp IV	800	340	351	6350		757.850.000
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	370.300.000
Cấp IV	800	340	351	6350	6399	387.550.000
Cấp IV	800	340	351	6400		18.804.005
Cấp IV	800	340	351	6400	6404	18.804.005
Cấp IV	800	340	351	6500		72.944.777
Cấp IV	800	340	351	6500	6501	28.158.989

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	44.785.788
Cấp IV	800	340	351	6550		229.444.041
Cấp IV	800	340	351	6550	6551	75.054.418
Cấp IV	800	340	351	6550	6552	61.164.400
Cấp IV	800	340	351	6550	6599	93.225.223
Cấp IV	800	340	351	6600		32.130.382
Cấp IV	800	340	351	6600	6603	14.098.621
Cấp IV	800	340	351	6600	6605	16.013.861
Cấp IV	800	340	351	6600	6606	347.900
Cấp IV	800	340	351	6600	6649	1.670.000
Cấp IV	800	340	351	6650		158.887.956
Cấp IV	800	340	351	6650	6651	8.832.880
Cấp IV	800	340	351	6650	6652	2.200.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6653	2.390.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	145.465.076
Cấp IV	800	340	351	6700		31.134.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6701	10.444.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6702	12.190.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6703	8.500.000
Cấp IV	800	340	351	6900		375.626.660
Cấp IV	800	340	351	6900	6901	19.530.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6907	285.000.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6912	25.242.286
Cấp IV	800	340	351	6900	6913	45.854.374
Cấp IV	800	340	351	6950		69.100.000
Cấp IV	800	340	351	6950	6956	54.600.000
Cấp IV	800	340	351	6950	6999	14.500.000
Cấp IV	800	340	351	7000		425.950.500
Cấp IV	800	340	351	7000	7001	4.000.500
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	421.950.000
Cấp IV	800	340	351	7050		23.286.141
Cấp IV	800	340	351	7050	7053	23.286.141
Cấp IV	800	340	351	7750		92.711.520
Cấp IV	800	340	351	7750	7761	62.623.960
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	30.087.560
Cấp IV	800	340	351	7850		1.094.444.870
Cấp IV	800	340	351	7850	7851	31.896.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	844.928.870
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	217.620.000
Cấp IV	800	340	361			5.289.463.039
Cấp IV	800	340	361	6000		1.018.795.199

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	1.018.795.199
Cấp IV	800	340	361	6100		961.358.219
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	58.366.620
Cấp IV	800	340	361	6100	6102	214.812.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6103	149.860.620
Cấp IV	800	340	361	6100	6105	33.559.482
Cấp IV	800	340	361	6100	6115	10.122.096
Cấp IV	800	340	361	6100	6121	187.668.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6123	17.280.900
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	269.751.701
Cấp IV	800	340	361	6100	6149	19.936.800
Cấp IV	800	340	361	6200		90.726.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	90.726.000
Cấp IV	800	340	361	6300		338.047.533
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	295.315.623
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	32.333.418
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	10.398.492
Cấp IV	800	340	361	6350		1.440.200.000
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	854.950.000
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	585.250.000
Cấp IV	800	340	361	6500		5.070.206
Cấp IV	800	340	361	6500	6501	5.070.206
Cấp IV	800	340	361	6550		39.071.300
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	21.194.526
Cấp IV	800	340	361	6550	6552	2.997.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	14.879.774
Cấp IV	800	340	361	6600		1.260.241
Cấp IV	800	340	361	6600	6603	1.182.241
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	78.000
Cấp IV	800	340	361	6650		578.753.060
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	52.509.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	56.035.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	470.209.060
Cấp IV	800	340	361	6700		32.695.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6701	15.050.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6702	9.745.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6703	7.900.000
Cấp IV	800	340	361	6750		5.000.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6799	5.000.000
Cấp IV	800	340	361	6900		22.521.571
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	7.532.506

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	340	361	6900	6913	14.989.065
Cấp IV	800	340	361	7000		10.206.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7001	1.700.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	8.506.000
Cấp IV	800	340	361	7050		11.000.000
Cấp IV	800	340	361	7050	7053	11.000.000
Cấp IV	800	340	361	7750		183.583.710
Cấp IV	800	340	361	7750	7761	8.816.960
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	174.766.750
Cấp IV	800	340	361	7850		6.774.000
Cấp IV	800	340	361	7850	7852	6.774.000
Cấp IV	800	340	361	8000		544.401.000
Cấp IV	800	340	361	8000	8006	544.401.000
Cấp IV	800	370				18.453.067.936
Cấp IV	800	370	371			4.400.000
Cấp IV	800	370	371	7450		4.400.000
Cấp IV	800	370	371	7450	7499	4.400.000
Cấp IV	800	370	372			24.981.936
Cấp IV	800	370	372	7750		24.981.936
Cấp IV	800	370	372	7750	7799	24.981.936
Cấp IV	800	370	374			191.138.650
Cấp IV	800	370	374	6300		5.738.650
Cấp IV	800	370	374	6300	6302	5.738.650
Cấp IV	800	370	374	7250		185.400.000
Cấp IV	800	370	374	7250	7257	23.400.000
Cấp IV	800	370	374	7250	7262	162.000.000
Cấp IV	800	370	398			18.232.547.350
Cấp IV	800	370	398	6300		55.387.800
Cấp IV	800	370	398	6300	6302	55.387.800
Cấp IV	800	370	398	6750		6.400.000
Cấp IV	800	370	398	6750	6751	6.400.000
Cấp IV	800	370	398	7100		718.965.000
Cấp IV	800	370	398	7100	7149	718.965.000
Cấp IV	800	370	398	7450		6.022.311.750
Cấp IV	800	370	398	7450	7455	3.283.750.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7499	2.738.561.750
Cấp IV	800	370	398	7750		1.017.482.800
Cấp IV	800	370	398	7750	7799	1.017.482.800
Cấp IV	800	370	398	9300		10.412.000.000
Cấp IV	800	370	398	9300	9301	10.412.000.000
Cấp IV	800	400				60.068.080

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Cấp IV	800	400	428			60.068.080
Cấp IV	800	400	428	6650		42.968.080
Cấp IV	800	400	428	6650	6657	15.400.000
Cấp IV	800	400	428	6650	6699	27.568.080
Cấp IV	800	400	428	7000		17.100.000
Cấp IV	800	400	428	7000	7001	3.700.000
Cấp IV	800	400	428	7000	7049	13.400.000
Cấp IV	800	430				31.642.745.586
Cấp IV	800	430	433			542.718.401
Cấp IV	800	430	433	7700		542.718.401
Cấp IV	800	430	433	7700	7702	542.718.401
Cấp IV	800	430	434			31.100.027.185
Cấp IV	800	430	434	0950		31.100.027.185
Cấp IV	800	430	434	0950	0961	2.481.775
Cấp IV	800	430	434	0950	0963	505.945.566
Cấp IV	800	430	434	0950	0965	4.537.913.570
Cấp IV	800	430	434	0950	0967	10.300.000.000
Cấp IV	800	430	434	0950	0968	15.753.686.274

Phụ lục 20

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						48.270.350.324
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						19.681.151.615
I	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo						16.864.673.422
1	Nguồn NS Trung ương	800	070	073	9300	9301	5.554.716.553
2		800	070	073	9400	9401	101.984.449
3		800	070	073	9400	9402	91.972.936
4		800	280	283	6900	6923	170.200.000
5		800	280	292	9200	9203	570.000
6		800	280	292	9300	9301	9.869.170.589
7		800	280	292	9400	9401	82.408.640
8		800	280	292	9400	9402	63.402.255
9		800	280	292	9400	9449	30.432.000
10	Nguồn NS cấp tỉnh	800	070	073	9300	9301	896.416.000
11		800	280	283	6900	6923	3.400.000
II	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo						2.095.425.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	281	6100	6105	16.026.000
2		800	280	281	6650	6651	200.000
3		800	280	281	6650	6652	3.000.000
4		800	280	281	6650	6699	4.860.000
5		800	280	281	7100	7149	1.981.355.000
6		800	280	281	7750	7799	27.984.000
7	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	62.000.000
III	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						98.564.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	338	6100	6105	15.000.000
2		800	280	338	7000	7001	3.564.000
3		800	280	338	7750	7799	74.550.000
4	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	338	7750	7799	5.450.000
IV	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo						453.200.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	338	7750	7799	440.000.000
2	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	338	7750	7799	13.200.000
V	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						75.000.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	160	171	7000	7049	75.000.000
VI	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						94.289.193
1		800	070	098	6100	6105	17.987.313
2		800	070	098	6550	6551	898.200

STT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
3	Nguồn NS Trung ương	800	070	098	6650	6651	593.600
4		800	070	098	6650	6652	1.600.000
5		800	070	098	6650	6654	500.000
6		800	070	098	6650	6657	3.000.000
7		800	070	098	6650	6699	13.496.080
8		800	070	098	7000	7001	7.821.000
9		800	070	098	7750	7799	44.393.000
10	Nguồn NS cấp tỉnh	800	070	098	6650	6651	4.000.000
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						1.348.969.693
I	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa						184.757.760
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	332	8150	8154	184.757.760
II	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền						723.710.149
1	Nguồn NS Trung ương	800	160	161	9300	9301	20.426.404
2		800	160	161	9400	9401	12.571.902
3		800	280	292	9300	9301	514.671.448
4		800	280	292	9400	9401	89.242.976
5		800	280	292	9400	9449	23.144.100
6	Nguồn NS cấp tỉnh	800	160	161	9400	9401	2.653.319
7		800	280	292	9300	9301	61.000.000
III	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam						400.000.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	338	7750	7799	381.000.000
2	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	338	7750	7799	19.000.000
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới						40.501.784
1	Nguồn NS Trung ương	800	280	338	6650	6652	1.200.000
2		800	280	338	6650	6699	16.301.784
3		800	280	338	6950	6956	20.000.000
4	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	338	6650	6699	3.000.000
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						27.240.229.016
I	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						10.412.000.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	370	398	9300	9301	9.440.000.000
2	Nguồn NS cấp tỉnh	800	370	398	9300	9301	972.000.000
II	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						8.513.149.056
1		800	280	281	6100	6105	94.562.000
2		800	280	281	6550	6551	6.535.902
3		800	280	281	6550	6599	4.127.656
4		800	280	281	6650	6651	1.300.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
5	Nguồn NS Trung ương	800	280	281	6650	6652	3.600.000
6		800	280	281	6650	6699	17.732.000
7		800	280	281	7000	7001	750.000
8		800	280	281	7100	7149	6.861.166.024
9		800	280	281	7750	7756	40.598.000
10		800	280	281	7750	7799	23.932.000
11		800	280	282	7100	7149	579.928.550
12		800	280	282	7750	7799	698.916.924
13	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	180.000.000
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						7.368.079.960
1	Nguồn NS Trung ương	800	160	161	9300	9301	74.637.146
2		800	160	161	9400	9401	21.552.519
3		800	160	161	9400	9449	3.966.398
4		800	280	283	9300	9301	32.192.457
5		800	280	283	9400	9401	17.690.046
6		800	280	283	9400	9449	4.560.000
7		800	280	292	6900	6922	250.000.000
8		800	280	292	9200	9203	229.615
9		800	280	292	9300	9301	6.151.938.712
10		800	280	292	9400	9401	132.771.565
11		800	280	292	9400	9402	64.111.253
12		800	280	292	9400	9449	57.030.249
13	Nguồn NS cấp tỉnh	800	280	292	9300	9301	557.400.000
IV	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						797.000.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	070	083	6550	6551	10.288.410
2		800	070	083	6550	6599	4.711.590
3		800	070	083	7750	7799	782.000.000
V	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						150.000.000
1	Nguồn NS Trung ương	800	160	161	6550	6552	74.150.000
2		800	160	161	6950	6999	56.850.000
3	Nguồn NS cấp tỉnh	800	160	161	6550	6552	19.000.000

Phụ lục 21

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025		Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
		Xã		Xã		Số tuyệt đối	Số tương đối	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	xã	xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng			22.912.308.482	8.187.718.703			
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Không bao gồm Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia)			2.481.775				
1.1	Dự tạm ứng các dự án chưa có khối lượng hoàn ứng			2.481.775				
-	Nâng cấp các hạng mục phát triển du lịch khu vực Mù Là - Pác Nặm (giai đoạn 1) (MDA8085310)			2.481.775				
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán (Chi tiết theo từng nội dung)							
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Chi tiết theo từng nội dung)				505.945.566			
+	Nguồn Cải cách tiền lương năm trước chuyển sang				22.187.806			
+	Trích để lại 40% sang cải cách tiền lương kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 238/2025/NĐ-CP				471.742.800			
+	Kinh phí trích 40% thu học phí tại tài khoản tiền gửi các trường học				12.014.960			
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi							
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc				4.537.913.570			
+	Văn phòng HĐND&UBND				1.365.205.000			



STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025		Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
		Xã		Xã		Số tuyệt đối	Số tương đối	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	xã	xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung của UBND xã Cao Minh				1.100.000.000			Số 2601/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị hội trường UBND xã Cao Minh				265.205.000			Số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
+	Văn Phòng Đảng ủy (số dư TK tiền gửi)				498.605.000			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị hội trường phục vụ hoạt động chung của Đảng ủy xã Cao Minh				498.605.000			Số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
+	Phòng Kinh tế				1.161.081.170			
-	Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Cao Minh, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045				990.000.000			Số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
-	Kinh phí Khắc phục hư hỏng các tuyến đường liên xã, đường liên thôn trên địa bàn xã Cao Minh do ảnh hưởng các đợt mưa lũ năm 2025				171.081.170			Số 1128/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 của UBND xã
+	Phòng Văn hóa - Xã hội				1.147.532.500			
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 238/2025/NĐ-CP				59.532.500			Số 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu của xã Cao Minh				246.190.000			Số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
					841.810.000			Số 1373/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã
+	Trường Mầm non Cao Tân				66.157.800			
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP và Nghị định 66/2025/NĐ-CP				66.157.800			Số 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh
+	Trường Mầm non Cổ Linh				99.332.100			
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP và Nghị định 66/2025/NĐ-CP				99.332.100			Số 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh
+	Nguồn xã chưa phân bổ				200.000.000			Số 2601/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện							
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau			10.300.000.000				
+	Nâng cấp đường Nậm Sai - Khên Lèn			4.000.000.000				

STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025		Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
		Xã		Xã		Số tuyệt đối	Số tương đối	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	xã	xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+	Nâng cấp đường Lũng Phặc - Lũng Vài, thôn Nậm Cáp			4.000.000.000				
+	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, UBND xã và các hạng mục phụ trợ			2.300.000.000				
8	Kinh phí khác			12.609.826.707	3.143.859.567			
8.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			11.013.324.750	1.571.499.375			NQ 265/2025/QH15 của Quốc hội
+	Vốn đầu tư			11.013.324.750				
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo							
-	Đường Cốc Lải - Ta Đào, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm MDA:7977760			1.308.000.719				
-	Đường Nậm Sai - Khên Lèn, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm MDA:7977759			1.973.047.087				
-	Trường PTDTBT THCS Cao Tân MDA: 8110244			7.678.605.614				
-	Đường Lũng Vài-Phiêng Muối (đoạn 2) MDA: 8138068			7.024.801				
-	Ngân sách xã			46.646.529				
+	Vốn sự nghiệp				1.571.499.375			
-	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				1.100.000.000			
-	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất				17.977.568			
-	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				401.436.000			
-	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				52.085.807			
8.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN			1.549.924.162	1.300.304.136			NQ 265/2025/QH15 của Quốc hội
+	Vốn đầu tư			1.549.924.162				
++	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)			571.900.000				
-	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Công Bằng. MDA: 8005007 CB			176.000.000				
-	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cô Linh MDA:8006679 CL			395.900.000				
++	Tiểu DAI, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng ĐB DTTS&MN			978.024.162				
-	Đường Khuổi Ý - Bản Pjao xã Cao Tân (MDA: 8074564) (10514)			411.359.100				
-	Đường Phya Deng-Khên Lèn (MDA: 8153222) (10514)			14.835.462				

STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025		Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
		Xã		Xã		Số tuyệt đối	Số tương đối	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	xã	xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Đổ bê tông đường Lũng Vải-Phiêng Muối (MDA:8135027) (10514)			28.461.105				
-	Nâng cấp đường Nà Lải-Lũng Páp (đoạn2) (MDA:8153223) (10514)			81.504.218				
-	Kinh phí tại ngân sách xã (10510)			441.864.277				
+	Vốn sự nghiệp				1.300.304.136			
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				1.017.154.526			
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc				1.149.610			
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				87.000.000			
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				165.000.000			
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				30.000.000			
8.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM			46.577.795	272.056.056			NQ 265/2025/QH15 của Quốc hội
+	Vốn đầu tư			46.577.795				
-	Kinh phí tại ngân sách xã			46.577.795				
+	Vốn sự nghiệp				272.056.056			
-	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch				241.557.840			
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới				24.000.000			
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM				6.498.216			